BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình đào tạo: Cử nhân Ngôn ngữ Anh
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh
Mã số: 7220201
Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 547/QĐ-ĐHKTKTCN, ngày 30 tháng 05 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

(Áp dụng đối với khóa 18)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nền tảng vững chắc về ngôn ngữ Anh, cùng năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các công việc liên quan đến ngôn ngữ Anh bằng cách vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về trí tuệ nhân tạo, sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

PO1: Có khả năng vận dụng kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị – pháp luật và khoa học tự nhiên để phân tích và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ Anh trong doanh nghiệp và cơ sở đào tạo.

PO2: Có khả năng vận dụng các kiến thức cốt lõi về ngôn ngữ học, văn hóa – xã hội các quốc gia nói tiếng Anh và Việt Nam, và kiến thức chuyên sâu theo định hướng Biên–phiên dịch hoặc Phương pháp giảng dạy để nhận diện, phân tích và xử lý hiệu quả các vấn đề chuyên môn trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.

PO3: Có năng lực giao tiếp, đàm phán thuyết phục và tích hợp tư duy công nghệ (STEM, năng lực số, AI) vào thực tiễn; sử dụng thành thạo ngoại ngữ hai trong môi trường học thuật và nghề nghiệp đa dạng.

PO4: Sử dụng tiếng Anh tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam để giao tiếp và thực hiện các hoạt động chuyên môn.

PO5: Thể hiện khả năng làm việc độc lập và hợp tác nhóm hiệu quả; chủ động quản lý công việc, định hướng phát triển nghề nghiệp và thích ứng với thay đổi; duy trì năng lực tự học suốt đời; đồng thời tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, an toàn – môi trường và thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

2.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh có khả năng:

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
	Kiến thức chung		
1	**PLO1**	**Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên để giải quyết các vấn đề của ngành trong trong doanh nghiệp và cơ sở đào tạo.**	**3**
		PI1.1. Áp dụng kiến thức về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để đề xuất các giải pháp cho các vấn đề thuộc ngành Ngôn ngữ Anh tại doanh nghiệp và cơ sở đào tạo, phù hợp quy định pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp.	3
		PI1.2. Áp dụng kiến thức về khoa học tự nhiên để thực hiện các quy trình giảng dạy, biên-phiên dịch và sử dụng tiếng Anh trong doanh nghiệp và cơ sở đào tạo tuân thủ các nguyên lý chuyên môn và phù hợp bối cảnh tổ chức.	3
	Kiến thức chuyên môn		
2	**PLO2**	**Áp dụng kiến thức ngôn ngữ học để phát triển kỹ năng và lý giải các hiện tượng ngôn ngữ trong các bối cảnh giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.**	**3**
		PI2.1. Sử dụng các quy tắc về ngữ âm và cấu trúc ngữ pháp để thực hiện các kỹ năng ngôn ngữ trong bối cảnh giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.	3
		PI2.2. Sử dụng hệ thống từ vựng và kiến thức ngữ nghĩa để giải mã hoặc truyền tải thông điệp phù hợp với bối cảnh giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.	3
		PI2.3. Thực hiện đối chiếu các đặc điểm và các hiện tượng ngôn ngữ dựa trên bối cảnh thực tế để tối ưu hóa hiệu quả giao tiếp.	3
3	**PLO3**	**Áp dụng kiến thức về đất nước, văn hóa, con người các nước nói tiếng Anh và Việt Nam vào giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.**	**3**
4	**PLO4.01**	**Định hướng đào tạo: Biên-Phiên dịch (Module 1) Phân tích và vận dụng kiến thức về lý thuyết dịch, kỹ**	**4**

		thuật dịch và công nghệ hỗ trợ dịch để xác định và xử lý các vấn đề trong hoạt động biên – phiên dịch phù hợp với yêu cầu của bối cảnh công việc.	
		PI4.1.01. Phân tích và vận dụng kiến thức về lý thuyết dịch, kỹ thuật dịch để thực hiện và kiểm soát chất lượng các hoạt động biên – phiên dịch.	4
		PI4.2.01. Phân tích nguyên lý và phạm vi ứng dụng của kỹ thuật và công nghệ hỗ trợ dịch thuật nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động biên – phiên dịch.	4
	PLO4.02	**Định hướng đào tạo: Phương pháp giảng dạy (Module 2)** **Phân tích và vận dụng kiến thức về đường hướng, phương pháp, kỹ thuật và công nghệ hỗ trợ giảng dạy để xác định và xử lý các vấn đề trong hoạt động giảng dạy, phù hợp với yêu cầu và đặc thù của bối cảnh công việc.**	**4**
		PI4.1.02. Phân tích và vận dụng kiến thức về các đường hướng, phương pháp giảng dạy để triển khai các hoạt động dạy học.	4
		PI4.2.02. Phân tích nguyên lý và phạm vi ứng dụng của các kỹ thuật và công nghệ hỗ trợ giảng dạy nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động dạy học.	4
	Kỹ năng chung		
5	**PLO5**	**Vận dụng khả năng giao tiếp, đàm phán, phản biện, tinh thần khởi nghiệp và dẫn dắt nhóm để giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp trong môi trường thay đổi.**	**3**
		PI5.1. Trình bày, phản biện và truyền đạt các ý tưởng, giải pháp chuyên môn một cách rõ ràng, logic, thuyết phục để giải quyết vấn đề phức tạp.	3
		PI5.2. Điều hành, tổ chức công việc nhóm, và đánh giá, phân loại chất lượng sản phẩm công việc, thể hiện tinh thần khởi nghiệp.	3
6	**PLO6**	**Vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số, và hiểu biết nền tảng về trí tuệ nhân tạo, cùng các công**	**3**

		cụ/phần mềm chuyên môn; đồng thời sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản để hỗ trợ công việc.	
		PI6.1. Vận dụng tư duy STEM trong việc xây dựng phương án giải quyết vấn đề chuyên môn; tích hợp năng lực số và nhận diện khả năng ứng dụng AI vào quy trình đó.	3
		PI6.2. Sử dụng các công cụ và phần mềm chuyên dụng để thực hiện và tối ưu hóa các quy trình chuyên môn trong hoạt động giảng dạy và biên – phiên dịch, phù hợp với yêu cầu của bối cảnh nghề nghiệp.	3
7	**PLO7**	**Sử dụng ngoại ngữ 2 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để giao tiếp cơ bản, phục vụ công việc và tương tác trong môi trường nghề nghiệp.**	**3**
		PI7.1. Sử dụng ngoại ngữ 2 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để xử lý hiệu quả thông tin trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.	3
		PI7.2. Sử dụng ngoại ngữ 2 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để diễn đạt rõ ràng, chính xác và phù hợp trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.	3
	Kỹ năng chuyên môn		
8	**PLO8**	**Sử dụng tiếng Anh tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để xử lý hiệu quả thông tin trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.**	**4**
		PI8.1. Phân tích và đánh giá diễn ngôn nói từ đa dạng các nguồn; nhận diện quan điểm, lập luận và hàm ý để rút ra kết luận phù hợp.	4
		PI8.2. Phân tích và đánh giá đa dạng các loại văn bản; tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để hình thành hiểu biết về các chủ đề.	4
9	**PLO9**	**Sử dụng tiếng Anh tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để diễn**	**4**

		đạt rõ ràng, chính xác và phù hợp trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.	
		PI9.1. Phân tích và tổ chức nội dung để trình bày, tranh luận và thuyết phục; điều chỉnh diễn đạt phù hợp với mục đích giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.	4
		PI9.2. Phân tích và sắp xếp thông tin một cách logic để soạn thảo các văn bản có lập luận chặt chẽ, rõ ràng và chính xác, đáp ứng mục đích giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.	4
10	**PLO10.01**	**Định hướng đào tạo: Biên-phiên dịch (Module 1) Xử lý và truyền tải hiệu quả thông điệp giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích; đánh giá sản phẩm dịch để đảm bảo độ chính xác, rõ ràng và phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp.**	**4**
		PI10.1.01. Thực hiện truyền tải thông điệp giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích một cách chính xác và hiệu quả.	4
		PI10.2.01. Đánh giá và đảm bảo chất lượng sản phẩm dịch theo các tiêu chuẩn chuyên môn và yêu cầu nghề nghiệp.	4
	PLO10.02	**Định hướng đào tạo: Phương pháp giảng dạy (Module 2)** **Thiết kế và triển khai kế hoạch, hoạt động dạy học; khai thác và sử dụng tài liệu giảng dạy; xây dựng công cụ kiểm tra đánh giá đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.**	**4**
		PI10.1.02. Thiết kế và tổ chức các hoạt động giảng dạy dựa trên việc tích hợp các phương pháp sư phạm hiện đại và nguồn học liệu đa phương tiện.	4
		PI10.2.02. Phát triển và sử dụng các công cụ kiểm tra, đánh giá người học đảm bảo tính khách quan và đáp ứng các chuẩn năng lực đầu ra.	4
	Mức tự chủ, trách nhiệm		
11	**PLO11**	**Chủ động lập kế hoạch công việc, quản lý nguồn lực và giám sát cơ bản; đồng thời thích ứng, sẵn sàng giải**	**3**

		quyết các vấn đề phát sinh và làm việc hợp tác hiệu quả.	
		PI 11.1. Quản lý kế hoạch công việc cá nhân/nhóm một cách khoa học, phân bổ nguồn lực và giám sát tiến độ để đảm bảo mục tiêu đề ra.	3
		PI 11.2. Giải quyết linh hoạt các vấn đề phát sinh; thể hiện khả năng thích ứng với những thay đổi trong môi trường học thuật và nghề nghiệp.	3
		PI 11.3. Hợp tác hiệu quả trong môi trường làm việc nhóm; thể hiện trách nhiệm cá nhân đối với kết quả chung của tập thể.	3
12	**PLO12**	**Chủ động tìm hiểu và tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, an toàn và bảo vệ môi trường, chịu trách nhiệm về các quyết định và hành động của bản thân, tích cực tham gia vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng và xã hội.**	**3**
		PI12.1. Tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, và an toàn lao động trong quá trình thực hiện các quyết định chuyên môn.	3
		PI12.2. Chịu trách nhiệm và tham gia tích cực vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng hoặc xã hội.	3

2.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản *(theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT)* và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ ngoại ngữ 2 tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam *(theo thông tư Số: 33/2026/TT-BGDT)* và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

2.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh bậc đại học có khả năng làm việc trong các công ty, doanh nghiệp với các vị trí công việc như sau:

- **Các cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức xã hội**

Vị trí đảm nhiệm: Giáo viên, Phiên dịch, Thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông.

- **Các công ty du lịch**

Vị trí đảm nhiệm: Phiên dịch, hướng dẫn viên, thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông, quan hệ công chúng.

- **Các tổ chức của chính phủ, phi chính phủ vá tổ chức quốc tế**

Vị trí đảm nhiệm: Cán bộ chương trình, dự án, Phiên dịch, thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông.

- **Các công ty truyền thông**

Vị trí đảm nhiệm: Phiên dịch, thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông, biên dịch, phát thanh viên.

- **Các công ty, doanh nghiệp**

Vị trí đảm nhiệm: Thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông, phiên dịch, cán bộ kinh doanh.

2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự hoạch định kế hoạch đào tạo và tự đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; tự cập nhật kiến thức, tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên sâu về dịch thuật.
- Có đủ kiến thức và kỹ năng để có thể học lên bậc Thạc sĩ, tiến sĩ ngành Biên dịch - Phiên dịch, Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học Ứng dụng, Lý luận và Phương pháp giảng dạy và các chuyên ngành gần tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	**Chuẩn đầu ra của CTĐT**											
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
Mục tiêu chung Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nền tảng vững chắc về ngôn ngữ Anh, cùng năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các công việc liên quan đến ngôn ngữ Anh bằng cách vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về trí tuệ nhân tạo, sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số.											
Mục tiêu cụ thể												
PO1	X											
PO2		X	X	X								
PO3					X	X	X					
PO4								X	X	X		
PO5											X	X

4. Khối lượng kiến thức toàn khoá

136 tín chỉ *(Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))*

Trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương: 32 tín chỉ

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 104 tín chỉ

- *Phần lý thuyết 64 tín chỉ*
- *Phần thực hành, thực tập, đồ án 31 tín chỉ*
- *Khoá luận tốt nghiệp 9 tín chỉ*

5. Đối tượng tuyển sinh

Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

7. Cách thức đánh giá

Theo thang điểm 10**,** Theo thang điểm 4 và thang điểm chữ được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Nội dung chương trình

Mã học phần	***Học phần***	***Khoa/Bộ môn thực hiện***	***Số tín chỉ***	***Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)***	***Ghi chú***
1. Kiến thức giáo dục đại cương (32 tín chỉ) *(Chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)*			**32**		
	1.1. Lý luận chính trị		**11**		
001535	1. Triết học Mác-Lênin	LLCT&PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001537	3. Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		**4**		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26, 8, 60)	x
000569	2. Soạn thảo văn bản	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
002969	3. Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	KHUD	1	(15, 0, 30)	
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		**0**		
002967	1.Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	KHUD	1	(15, 0, 30)	
	1.4. Ngoại ngữ		**12**		
001545	1. Tiếng Trung 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001894	2. Tiếng Trung 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001895	3. Tiếng Trung 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001896	4. Tiếng Trung 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
	1.5. Kiến thức bổ trợ *(Chọn 5 tín chỉ trong các học phần)*		**5**		
000493	1. Quản trị học	QT&MAR	2	(26, 8, 60)	x
001898	2. Kỹ năng thương lượng	QT&MAR	2	(21, 18, 60)	
001840	3. Kinh tế học đại cương	DLKS	2	(21, 18, 60)	
001899	4. Tổng quan du lịch	DLKS	2	(21, 18, 60)	
002151	5. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002166	6. Kỹ năng nghề nghiệp – NNA	NN	1	(15, 0, 30)	x
002129	7. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
	1.6. Giáo dục thể chất	**GDTC**	**4**		
000718	1.Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0, 30, 30)	x

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
000719	2.Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
000739	3.Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
000740	4.Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng	**GDQP**	**8**		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37, 16, 0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22, 16, 0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7, 16, 0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4, 56, 0)	x
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (104 tín chỉ)					
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		**28**		
	2.1.1 Kiến thức bắt buộc		**16**		
001554	1. Dẫn luận ngôn ngữ học	NN	2	(21, 18, 60)	x
000571	2. Tiếng Việt thực hành	NN	2	(21, 18, 60)	x
002397	3. Ngữ pháp 1	NN	2	(21, 18, 60)	x
001397	4. Ngữ âm thực hành	NN	2	(21, 18, 60)	x
001622	5. Từ vựng - Ngữ nghĩa học	NN	3	(33, 24, 90)	x
003427	6. Ngôn ngữ học đối chiếu	NN	3	(33, 24, 90)	x
001657	7. Giao thoa văn hóa	NN	2	(21, 18, 60)	x
	2.1.2. Kiến thức tự chọn *(Chọn 12 tín chỉ trong các học phần)*		**12**		
001457	1. Ngữ pháp 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001658	2. Ngữ âm – Âm vị học	NN	2	(21, 18, 60)	x
001656	3. Đất nước học	NN	2	(21, 18, 60)	x
003429	4.Văn học Anh Mỹ	NN	3	(33, 24, 90)	x

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
003430	5. Tiếng Anh ứng dụng trong phát triển bản thân và công việc	NN	2	(21, 18, 60)	x
	2.2. Kiến thức cốt lõi của ngành		**48**		
	2.2.1. Kiến thức bắt buộc		**30**		
001654	1. Nghe 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001653	2. Nói 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001652	3. Đọc 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001651	4. Viết 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001650	5. Nghe 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001649	6. Nói 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001648	7. Đọc 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001647	8. Viết 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001645	9. Nói 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001643	10. Viết 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
	2.2.2. Kiến thức tự chọn *(Chọn 18 tín chỉ trong các học phần)*		**18**		
001646	1. Nghe 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001644	2. Đọc 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001642	3. Nghe 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
001641	4. Nói 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
001640	5. Đọc 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
002732	6. Viết 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
001638	7. Nói trước công chúng	NN	3	(33, 24, 90)	
001635	8. Viết học thuật	NN	3	(33, 24, 90)	

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: **Tự chọn theo định hướng ứng dụng** *(Chọn theo Module)*		***28***		
	2.3.1. Module 1: Biên – phiên dịch		***28***		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		6		
003431	1. Biên dịch	NN	3	(33, 24, 90)	x
003432	2. Phiên dịch	NN	3	(33, 24, 90)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn *(Chọn 8 tín chỉ trong các học phần)*		8		
003433	1. Lý thuyết dịch	NN	3	(39, 12, 90)	x
003434	2. Hiệu đính bản dịch	NN	3	(33, 24, 90)	x
003435	3. Công nghệ trong dịch thuật	NN	2	(21, 18, 60)	x
002736	4. Phân tích diễn ngôn	NN	3	(33, 24, 90)	
001529	**Thực tập cuối khóa**	NN	5	(0, 300, 0)	x
001621	**Khóa luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh**	NN	9	(0, 540, 0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
003436	1. Chuyên đề Phiên dịch nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x
003437	2. Chuyên đề Biên dịch nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x
003438	3. Chuyên đề Ngữ pháp nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x
	2.3.2. Module 2: Phương pháp giảng dạy		***28***		
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc		6		
001526	1. Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ	NN	3	(33, 24, 90)	x
001525	2. Phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ	NN	3	(33, 24, 90)	x

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
	2.3.2.2. Kiến thức tự chọn *(Chọn 8 tín chỉ trong các học phần)*		8		
001624	1. Lý luận và phương pháp giảng dạy	NN	3	(39, 12, 90)	x
001533	2. Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	NN	3	(33, 24, 90)	x
003439	3. Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	NN	2	(21, 18, 60)	x
002737	4. Thụ đắc ngôn ngữ	NN	3	(33, 24, 90)	
001529	**Thực tập cuối khóa**	NN	5	(0, 300, 0)	x
001621	**Khóa luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh**	NN	9	(0, 540, 0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
003440	1. Chuyên đề Phát triển chương trình dạy học Tiếng Anh	NN	3	(33, 24, 90)	x
003441	2. Chuyên đề Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy	NN	3	(33, 24, 90)	x
003438	3. Chuyên đề Ngữ pháp nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x

Chú ý: Đánh dấu "x" vào mục ghi chú đối với các học phần dự kiến áp dụng cho đào tạo.

9. Hướng dẫn thực hiện

9.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:
  - Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
  - Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
  - Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.
- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:
  - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

- Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;
- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.
- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.
- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

9.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

- **Học kỳ I bao gồm các nội dung:**
  - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
  - Học tập: 15 tuần
  - thi học kỳ, dự trữ:
- **Học kỳ II bao gồm các nội dung:**
  - Nghỉ tết: 2 tuần.
  - Sinh hoạt lớp, LĐ công ích: 1 tuần.
  - Học tập: 15 tuần
  - Thi học kỳ, dự trữ:
  - Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)
- **Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:**
  - Nghỉ hè.
  - Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
  - Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...

- Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:
  - Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.
  - Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

9.3. Chế độ công tác giảng viên

Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình đào tạo: Cử nhân Ngôn ngữ Anh
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh
Mã số: 7220201
Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 547/QĐ-ĐHKTKTCN, ngày 30 tháng 05 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

(Áp dụng đối với khóa 19)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nền tảng vững chắc về ngôn ngữ Anh, cùng năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các công việc liên quan đến ngôn ngữ Anh bằng cách vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về trí tuệ nhân tạo, sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

PO1: Có khả năng vận dụng kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị – pháp luật và khoa học tự nhiên để phân tích và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ Anh trong doanh nghiệp và cơ sở đào tạo.

PO2: Có khả năng vận dụng các kiến thức cốt lõi về ngôn ngữ học, văn hóa – xã hội các quốc gia nói tiếng Anh và Việt Nam, và kiến thức chuyên sâu theo định hướng Biên–phiên dịch hoặc Phương pháp giảng dạy để nhận diện, phân tích và xử lý hiệu quả các vấn đề chuyên môn trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.

PO3: Có năng lực giao tiếp, đàm phán thuyết phục và tích hợp tư duy công nghệ (STEM, năng lực số, AI) vào thực tiễn; sử dụng thành thạo ngoại ngữ hai trong môi trường học thuật và nghề nghiệp đa dạng.

PO4: Sử dụng tiếng Anh tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam để giao tiếp và thực hiện các hoạt động chuyên môn.

PO5: Thể hiện khả năng làm việc độc lập và hợp tác nhóm hiệu quả; chủ động quản lý công việc, định hướng phát triển nghề nghiệp và thích ứng với thay đổi; duy trì năng lực tự học suốt đời; đồng thời tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, an toàn – môi trường và thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

2.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh có khả năng:

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
	Kiến thức chung		
1	**PLO1**	**Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên để giải quyết các vấn đề của ngành trong trong doanh nghiệp và cơ sở đào tạo.**	**3**
		PI1.1. Áp dụng kiến thức về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để đề xuất các giải pháp cho các vấn đề thuộc ngành Ngôn ngữ Anh tại doanh nghiệp và cơ sở đào tạo, phù hợp quy định pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp.	3
		PI1.2. Áp dụng kiến thức về khoa học tự nhiên để thực hiện các quy trình giảng dạy, biên-phiên dịch và sử dụng tiếng Anh trong doanh nghiệp và cơ sở đào tạo tuân thủ các nguyên lý chuyên môn và phù hợp bối cảnh tổ chức.	3
	Kiến thức chuyên môn		
2	**PLO2**	**Áp dụng kiến thức ngôn ngữ học để phát triển kỹ năng và lý giải các hiện tượng ngôn ngữ trong các bối cảnh giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.**	**3**
		PI2.1. Sử dụng các quy tắc về ngữ âm và cấu trúc ngữ pháp để thực hiện các kỹ năng ngôn ngữ trong bối cảnh giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.	3
		PI2.2. Sử dụng hệ thống từ vựng và kiến thức ngữ nghĩa để giải mã hoặc truyền tải thông điệp phù hợp với bối cảnh giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.	3
		PI2.3. Thực hiện đối chiếu các đặc điểm và các hiện tượng ngôn ngữ dựa trên bối cảnh thực tế để tối ưu hóa hiệu quả giao tiếp.	3

3	**PLO3**	**Áp dụng kiến thức về đất nước, văn hóa, con người các nước nói tiếng Anh và Việt Nam vào giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.**	**3**
4	**PLO4.01**	**Định hướng đào tạo: Biên-Phiên dịch (Module 1) Phân tích và vận dụng kiến thức về lý thuyết dịch, kỹ thuật dịch và công nghệ hỗ trợ dịch để xác định và xử lý các vấn đề trong hoạt động biên – phiên dịch phù hợp với yêu cầu của bối cảnh công việc.**	**4**
		PI4.1.01. Phân tích và vận dụng kiến thức về lý thuyết dịch, kỹ thuật dịch để thực hiện và kiểm soát chất lượng các hoạt động biên – phiên dịch.	4
		PI4.2.01. Phân tích nguyên lý và phạm vi ứng dụng của kỹ thuật và công nghệ hỗ trợ dịch thuật nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động biên – phiên dịch.	4
	PLO4.02	**Định hướng đào tạo: Phương pháp giảng dạy (Module 2)** **Phân tích và vận dụng kiến thức về đường hướng, phương pháp, kỹ thuật và công nghệ hỗ trợ giảng dạy để xác định và xử lý các vấn đề trong hoạt động giảng dạy, phù hợp với yêu cầu và đặc thù của bối cảnh công việc.**	**4**
		PI4.1.02. Phân tích và vận dụng kiến thức về các đường hướng, phương pháp giảng dạy để triển khai các hoạt động dạy học.	4
		PI4.2.02. Phân tích nguyên lý và phạm vi ứng dụng của các kỹ thuật và công nghệ hỗ trợ giảng dạy nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động dạy học.	4
	Kỹ năng chung		
5	**PLO5**	**Vận dụng khả năng giao tiếp, đàm phán, phản biện, tinh thần khởi nghiệp và dẫn dắt nhóm để giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp trong môi trường thay đổi.**	**3**
		PI5.1. Trình bày, phản biện và truyền đạt các ý tưởng, giải pháp chuyên môn một cách rõ ràng, logic, thuyết phục để giải quyết vấn đề phức tạp.	3

		PI5.2. Điều hành, tổ chức công việc nhóm, và đánh giá, phân loại chất lượng sản phẩm công việc, thể hiện tinh thần khởi nghiệp.	3
6	**PLO6**	**Vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số, và hiểu biết nền tảng về trí tuệ nhân tạo, cùng các công cụ/phần mềm chuyên môn; đồng thời sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản để hỗ trợ công việc.**	**3**
		PI6.1. Vận dụng tư duy STEM trong việc xây dựng phương án giải quyết vấn đề chuyên môn; tích hợp năng lực số và nhận diện khả năng ứng dụng AI vào quy trình đó.	3
		PI6.2. Sử dụng các công cụ và phần mềm chuyên dụng để thực hiện và tối ưu hóa các quy trình chuyên môn trong hoạt động giảng dạy và biên – phiên dịch, phù hợp với yêu cầu của bối cảnh nghề nghiệp.	3
7	**PLO7**	**Sử dụng ngoại ngữ 2 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để giao tiếp cơ bản, phục vụ công việc và tương tác trong môi trường nghề nghiệp.**	**3**
		PI7.1. Sử dụng ngoại ngữ 2 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để xử lý hiệu quả thông tin trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.	3
		PI7.2. Sử dụng ngoại ngữ 2 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để diễn đạt rõ ràng, chính xác và phù hợp trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.	3
	Kỹ năng chuyên môn		
8	**PLO8**	**Sử dụng tiếng Anh tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để xử lý hiệu quả thông tin trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.**	**4**
		PI8.1. Phân tích và đánh giá diễn ngôn nói từ đa dạng các nguồn; nhận diện quan điểm, lập luận và hàm ý để rút ra kết luận phù hợp.	4

		PI8.2. Phân tích và đánh giá đa dạng các loại văn bản; tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để hình thành hiểu biết về các chủ đề.	4
9	**PLO9**	**Sử dụng tiếng Anh tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để diễn đạt rõ ràng, chính xác và phù hợp trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.**	**4**
		PI9.1. Phân tích và tổ chức nội dung để trình bày, tranh luận và thuyết phục; điều chỉnh diễn đạt phù hợp với mục đích giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.	4
		PI9.2. Phân tích và sắp xếp thông tin một cách logic để soạn thảo các văn bản có lập luận chặt chẽ, rõ ràng và chính xác, đáp ứng mục đích giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.	4
10	**PLO10.01**	**Định hướng đào tạo: Biên-phiên dịch (Module 1) Xử lý và truyền tải hiệu quả thông điệp giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích; đánh giá sản phẩm dịch để đảm bảo độ chính xác, rõ ràng và phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp.**	**4**
		PI10.1.01. Thực hiện truyền tải thông điệp giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích một cách chính xác và hiệu quả.	4
		PI10.2.01. Đánh giá và đảm bảo chất lượng sản phẩm dịch theo các tiêu chuẩn chuyên môn và yêu cầu nghề nghiệp.	4
	PLO10.02	**Định hướng đào tạo: Phương pháp giảng dạy (Module 2)** **Thiết kế và triển khai kế hoạch, hoạt động dạy học; khai thác và sử dụng tài liệu giảng dạy; xây dựng công cụ kiểm tra đánh giá đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.**	**4**
		PI10.1.02. Thiết kế và tổ chức các hoạt động giảng dạy dựa trên việc tích hợp các phương pháp sư phạm hiện đại và nguồn học liệu đa phương tiện.	4

		PI10.2.02. Phát triển và sử dụng các công cụ kiểm tra, đánh giá người học đảm bảo tính khách quan và đáp ứng các chuẩn năng lực đầu ra.	4
	Mức tự chủ, trách nhiệm		
11	**PLO11**	**Chủ động lập kế hoạch công việc, quản lý nguồn lực và giám sát cơ bản; đồng thời thích ứng, sẵn sàng giải quyết các vấn đề phát sinh và làm việc hợp tác hiệu quả.**	**3**
		PI 11.1. Quản lý kế hoạch công việc cá nhân/nhóm một cách khoa học, phân bổ nguồn lực và giám sát tiến độ để đảm bảo mục tiêu đề ra.	3
		PI 11.2. Giải quyết linh hoạt các vấn đề phát sinh; thể hiện khả năng thích ứng với những thay đổi trong môi trường học thuật và nghề nghiệp.	3
		PI 11.3. Hợp tác hiệu quả trong môi trường làm việc nhóm; thể hiện trách nhiệm cá nhân đối với kết quả chung của tập thể.	3
12	**PLO12**	**Chủ động tìm hiểu và tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, an toàn và bảo vệ môi trường, chịu trách nhiệm về các quyết định và hành động của bản thân, tích cực tham gia vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng và xã hội.**	**3**
		PI12.1. Tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, và an toàn lao động trong quá trình thực hiện các quyết định chuyên môn.	3
		PI12.2. Chịu trách nhiệm và tham gia tích cực vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng hoặc xã hội.	3

2.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản *(theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT)* và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ ngoại ngữ 2 tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam *(theo thông tư Số: 33/2026/TT-BGDT)* và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

2.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh bậc đại học có khả năng làm việc trong các công ty, doanh nghiệp với các vị trí công việc như sau:

- **Các cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức xã hội**

Vị trí đảm nhiệm: Giáo viên, Phiên dịch, Thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông.

- **Các công ty du lịch**

Vị trí đảm nhiệm: Phiên dịch, hướng dẫn viên, thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông, quan hệ công chúng.

- **Các tổ chức của chính phủ, phi chính phủ vá tổ chức quốc tế**

Vị trí đảm nhiệm: Cán bộ chương trình, dự án, Phiên dịch, thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông.

- **Các công ty truyền thông**

Vị trí đảm nhiệm: Phiên dịch, thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông, biên dịch, phát thanh viên.

- **Các công ty, doanh nghiệp**

Vị trí đảm nhiệm: Thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông, phiên dịch, cán bộ kinh doanh.

2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự hoạch định kế hoạch đào tạo và tự đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; tự cập nhật kiến thức, tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên sâu về dịch thuật.
- Có đủ kiến thức và kỹ năng để có thể học lên bậc Thạc sĩ, tiến sĩ ngành Biên dịch - Phiên dịch, Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học Ứng dụng, Lý luận và Phương pháp giảng dạy và các chuyên ngành gần tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	**Chuẩn đầu ra của CTĐT**											
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
Mục tiêu chung Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nền tảng vững chắc về ngôn ngữ Anh, cùng năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết												

hiệu quả các công việc liên quan đến ngôn ngữ Anh bằng cách vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về trí tuệ nhân tạo, sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số.												
Mục tiêu cụ thể												
PO1	X											
PO2		X	X	X								
PO3					X	X	X					
PO4								X	X	X		
PO5											X	X

4. Khối lượng kiến thức toàn khoá

136 tín chỉ *(Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))*

Trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương: 32 tín chỉ

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 104 tín chỉ

- *Phần lý thuyết* *64 tín chỉ*
- *Phần thực hành, thực tập, đồ án* *31 tín chỉ*
- *Khoá luận tốt nghiệp* *9 tín chỉ*

5. Đối tượng tuyển sinh

Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

7. Cách thức đánh giá

Theo thang điểm 10**,** Theo thang điểm 4 và thang điểm chữ được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Nội dung chương trình

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
1. Kiến thức giáo dục đại cương (32 tín chỉ) *(Chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)*			**32**		
	1.1. Lý luận chính trị		**11**		
001535	1. Triết học Mác-Lênin	LLCT&PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001537	3. Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		**4**		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26, 8, 60)	x
000569	2. Soạn thảo văn bản	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
002969	3. Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	KHUD	1	(15, 0, 30)	
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		**0**		
002967	1.Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	KHUD	1	(15, 0, 30)	
	1.4. Ngoại ngữ		**12**		
001545	1. Tiếng Trung 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001894	2. Tiếng Trung 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001895	3. Tiếng Trung 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001896	4. Tiếng Trung 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
	1.5. Kiến thức bổ trợ *(Chọn 5 tín chỉ trong các học phần)*		**5**		
000493	1. Quản trị học	QT&MAR	2	(26, 8, 60)	x
001898	2. Kỹ năng thương lượng	QT&MAR	2	(21, 18, 60)	
001840	3. Kinh tế học đại cương	DLKS	2	(21, 18, 60)	

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
001899	4. Tổng quan du lịch	DLKS	2	(21, 18, 60)	
002151	5. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002166	6. Kỹ năng nghề nghiệp – NNA	NN	1	(15, 0, 30)	x
002129	7. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
	1.6. Giáo dục thể chất	**GDTC**	**4**		
000718	1.Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
000719	2.Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
000739	3.Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
000740	4.Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng	**GDQP**	**8**		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37, 16, 0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22, 16, 0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7, 16, 0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4, 56, 0)	x
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (104 tín chỉ)			**104**		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		**28**		
	2.1.1 Kiến thức bắt buộc		**16**		
001554	1. Dẫn luận ngôn ngữ học	NN	2	(21, 18, 60)	x
000571	2. Tiếng Việt thực hành	NN	2	(21, 18, 60)	x
002397	3. Ngữ pháp 1	NN	2	(21, 18, 60)	x
001397	4. Ngữ âm thực hành	NN	2	(21, 18, 60)	x
001622	5. Từ vựng - Ngữ nghĩa học	NN	3	(33, 24, 90)	x
003427	6. Ngôn ngữ học đối chiếu	NN	3	(33, 24, 90)	x
003428	7. Giao tiếp liên văn hoá	NN	2	(21, 18, 60)	x
	2.1.2. Kiến thức tự chọn		**12**		

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
	(Chọn 12 tín chỉ trong các học phần)				
001457	1. Ngữ pháp 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001658	2. Ngữ âm – Âm vị học	NN	2	(21, 18, 60)	x
001656	3. Đất nước học	NN	2	(21, 18, 60)	x
003429	4.Văn học Anh Mỹ	NN	3	(33, 24, 90)	x
003430	5. Tiếng Anh ứng dụng trong phát triển bản thân và công việc	NN	2	(21, 18, 60)	x
	2.2. Kiến thức cốt lõi của ngành		**48**		
	2.2.1. Kiến thức bắt buộc		**30**		
001654	1. Nghe 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001653	2. Nói 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001652	3. Đọc 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001651	4. Viết 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001650	5. Nghe 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001649	6. Nói 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001648	7. Đọc 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001647	8. Viết 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001645	9. Nói 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001643	10. Viết 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
	2.2.2. Kiến thức tự chọn *(Chọn 18 tín chỉ trong các học phần)*		**18**		
001646	1. Nghe 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001644	2. Đọc 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001642	3. Nghe 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
001641	4. Nói 4	NN	3	(33, 24, 90)	x

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
001640	5. Đọc 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
002732	6. Viết 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
001638	7. Nói trước công chúng	NN	3	(33, 24, 90)	
001635	8. Viết học thuật	NN	3	(33, 24, 90)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: **Tự chọn theo định hướng ứng dụng** *(Chọn theo Module)*		***28***		
	2.3.1. Module 1: Biên – phiên dịch		***28***		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		6		
003431	1. Biên dịch	NN	3	(33, 24, 90)	x
003432	2. Phiên dịch	NN	3	(33, 24, 90)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn *(Chọn 8 tín chỉ trong các học phần)*		8		
003433	1. Lý thuyết dịch	NN	3	(39, 12, 90)	x
003434	2. Hiệu đính bản dịch	NN	3	(33, 24, 90)	x
003435	3. Công nghệ trong dịch thuật	NN	2	(21, 18, 60)	x
002736	4. Phân tích diễn ngôn	NN	3	(33, 24, 90)	
001529	**Thực tập cuối khóa**	NN	5	(0, 300, 0)	x
001621	**Khóa luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh**	NN	9	(0, 540, 0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
003436	1. Chuyên đề Phiên dịch nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x
003437	2. Chuyên đề Biên dịch nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x
003438	3. Chuyên đề Ngữ pháp nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x
	2.3.2. Module 2: Phương pháp giảng dạy		***28***		

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc		6		
001526	1. Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ	NN	3	(33, 24, 90)	x
001525	2. Phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ	NN	3	(33, 24, 90)	x
	2.3.2.2. Kiến thức tự chọn (Chọn 8 tín chỉ trong các học phần)		8		
001624	1. Lý luận và phương pháp giảng dạy	NN	3	(39, 12, 90)	x
001533	2. Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	NN	3	(33, 24, 90)	x
003439	3. Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	NN	2	(21, 18, 60)	x
002737	4. Thụ đắc ngôn ngữ	NN	3	(33, 24, 90)	
001529	**Thực tập cuối khóa**	NN	5	(0, 300, 0)	x
001621	**Khóa luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh**	NN	9	(0, 540, 0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
003440	1. Chuyên đề Phát triển chương trình dạy học Tiếng Anh	NN	3	(33, 24, 90)	x
003441	2. Chuyên đề Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy	NN	3	(33, 24, 90)	x
003438	3. Chuyên đề Ngữ pháp nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x

Chú ý: Đánh dấu "x" vào mục ghi chú đối với các học phần dự kiến áp dụng cho đào tạo.

9. Hướng dẫn thực hiện

9.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:
  - Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.

- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:
  - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;
  - Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;
  - Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
  - Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
  - Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;
- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.
- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.
- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

9.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:
  - **Học kỳ I bao gồm các nội dung:**
    - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
    - Học tập: 15 tuần
    - thi học kỳ, dự trữ:
  - **Học kỳ II bao gồm các nội dung:**
    - Nghỉ tết: 2 tuần.
    - Sinh hoạt lớp, LĐ công ích: 1 tuần.
    - Học tập: 15 tuần
    - Thi học kỳ, dự trữ:

- Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)

o **Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:**

- Nghỉ hè.
- Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
- Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
- Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

o Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.

o Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

9.3. Chế độ công tác giảng viên

Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình đào tạo: Cử nhân Ngôn ngữ Anh
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh
Mã số: 7220201
Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 547/QĐ-ĐHKTKTCN, ngày 30 tháng 05 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

(Áp dụng từ khóa 20)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nền tảng vững chắc về ngôn ngữ Anh, cùng năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các công việc liên quan đến ngôn ngữ Anh bằng cách vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về trí tuệ nhân tạo, sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

PO1: Có khả năng vận dụng kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị – pháp luật và khoa học tự nhiên để phân tích và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ Anh trong doanh nghiệp và cơ sở đào tạo.

PO2: Có khả năng vận dụng các kiến thức cốt lõi về ngôn ngữ học, văn hóa – xã hội các quốc gia nói tiếng Anh và Việt Nam, và kiến thức chuyên sâu theo định hướng Biên–phiên dịch hoặc Phương pháp giảng dạy để nhận diện, phân tích và xử lý hiệu quả các vấn đề chuyên môn trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.

PO3: Có năng lực giao tiếp, đàm phán thuyết phục và tích hợp tư duy công nghệ (STEM, năng lực số, AI) vào thực tiễn; sử dụng thành thạo ngoại ngữ hai trong môi trường học thuật và nghề nghiệp đa dạng.

PO4: Sử dụng tiếng Anh tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam để giao tiếp và thực hiện các hoạt động chuyên môn.

PO5: Thể hiện khả năng làm việc độc lập và hợp tác nhóm hiệu quả; chủ động quản lý công việc, định hướng phát triển nghề nghiệp và thích ứng với thay đổi; duy trì năng lực tự học suốt đời; đồng thời tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, an toàn – môi trường và thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

2.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh có khả năng:

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
	Kiến thức chung		
1	**PLO1**	**Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên để giải quyết các vấn đề của ngành trong trong doanh nghiệp và cơ sở đào tạo.**	**3**
		PI1.1. Áp dụng kiến thức về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để đề xuất các giải pháp cho các vấn đề thuộc ngành Ngôn ngữ Anh tại doanh nghiệp và cơ sở đào tạo, phù hợp quy định pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp.	3
		PI1.2. Áp dụng kiến thức về khoa học tự nhiên để thực hiện các quy trình giảng dạy, biên-phiên dịch và sử dụng tiếng Anh trong doanh nghiệp và cơ sở đào tạo tuân thủ các nguyên lý chuyên môn và phù hợp bối cảnh tổ chức.	3
	Kiến thức chuyên môn		
2	**PLO2**	**Áp dụng kiến thức ngôn ngữ học để phát triển kỹ năng và lý giải các hiện tượng ngôn ngữ trong các bối cảnh giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.**	**3**
		PI2.1. Sử dụng các quy tắc về ngữ âm và cấu trúc ngữ pháp để thực hiện các kỹ năng ngôn ngữ trong bối cảnh giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.	3
		PI2.2. Sử dụng hệ thống từ vựng và kiến thức ngữ nghĩa để giải mã hoặc truyền tải thông điệp phù hợp với bối cảnh giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.	3
		PI2.3. Thực hiện đối chiếu các đặc điểm và các hiện tượng ngôn ngữ dựa trên bối cảnh thực tế để tối ưu hóa hiệu quả giao tiếp.	3

3	**PLO3**	**Áp dụng kiến thức về đất nước, văn hóa, con người các nước nói tiếng Anh và Việt Nam vào giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.**	**3**
4	**PLO4.01**	**Định hướng đào tạo: Biên-Phiên dịch (Module 1) Phân tích và vận dụng kiến thức về lý thuyết dịch, kỹ thuật dịch và công nghệ hỗ trợ dịch để xác định và xử lý các vấn đề trong hoạt động biên – phiên dịch phù hợp với yêu cầu của bối cảnh công việc.**	**4**
		PI4.1.01. Phân tích và vận dụng kiến thức về lý thuyết dịch, kỹ thuật dịch để thực hiện và kiểm soát chất lượng các hoạt động biên – phiên dịch.	4
		PI4.2.01. Phân tích nguyên lý và phạm vi ứng dụng của kỹ thuật và công nghệ hỗ trợ dịch thuật nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động biên – phiên dịch.	4
	PLO4.02	**Định hướng đào tạo: Phương pháp giảng dạy (Module 2)** **Phân tích và vận dụng kiến thức về đường hướng, phương pháp, kỹ thuật và công nghệ hỗ trợ giảng dạy để xác định và xử lý các vấn đề trong hoạt động giảng dạy, phù hợp với yêu cầu và đặc thù của bối cảnh công việc.**	**4**
		PI4.1.02. Phân tích và vận dụng kiến thức về các đường hướng, phương pháp giảng dạy để triển khai các hoạt động dạy học.	4
		PI4.2.02. Phân tích nguyên lý và phạm vi ứng dụng của các kỹ thuật và công nghệ hỗ trợ giảng dạy nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động dạy học.	4
	Kỹ năng chung		
5	**PLO5**	**Vận dụng khả năng giao tiếp, đàm phán, phản biện, tinh thần khởi nghiệp và dẫn dắt nhóm để giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp trong môi trường thay đổi.**	**3**
		PI5.1. Trình bày, phản biện và truyền đạt các ý tưởng, giải pháp chuyên môn một cách rõ ràng, logic, thuyết phục để giải quyết vấn đề phức tạp.	3

		PI5.2. Điều hành, tổ chức công việc nhóm, và đánh giá, phân loại chất lượng sản phẩm công việc, thể hiện tinh thần khởi nghiệp.	3
6	**PLO6**	**Vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số, và hiểu biết nền tảng về trí tuệ nhân tạo, cùng các công cụ/phần mềm chuyên môn; đồng thời sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản để hỗ trợ công việc.**	**3**
		PI6.1. Vận dụng tư duy STEM trong việc xây dựng phương án giải quyết vấn đề chuyên môn; tích hợp năng lực số và nhận diện khả năng ứng dụng AI vào quy trình đó.	3
		PI6.2. Sử dụng các công cụ và phần mềm chuyên dụng để thực hiện và tối ưu hóa các quy trình chuyên môn trong hoạt động giảng dạy và biên – phiên dịch, phù hợp với yêu cầu của bối cảnh nghề nghiệp.	3
7	**PLO7**	**Sử dụng ngoại ngữ 2 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để giao tiếp cơ bản, phục vụ công việc và tương tác trong môi trường nghề nghiệp.**	**3**
		PI7.1. Sử dụng ngoại ngữ 2 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để xử lý hiệu quả thông tin trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.	3
		PI7.2. Sử dụng ngoại ngữ 2 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để diễn đạt rõ ràng, chính xác và phù hợp trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.	3
	Kỹ năng chuyên môn		
8	**PLO8**	**Sử dụng tiếng Anh tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để xử lý hiệu quả thông tin trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.**	**4**
		PI8.1. Phân tích và đánh giá diễn ngôn nói từ đa dạng các nguồn; nhận diện quan điểm, lập luận và hàm ý để rút ra kết luận phù hợp.	4

		PI8.2. Phân tích và đánh giá đa dạng các loại văn bản; tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để hình thành hiểu biết về các chủ đề.	4
9	**PLO9**	**Sử dụng tiếng Anh tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để diễn đạt rõ ràng, chính xác và phù hợp trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.**	**4**
		PI9.1. Phân tích và tổ chức nội dung để trình bày, tranh luận và thuyết phục; điều chỉnh diễn đạt phù hợp với mục đích giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.	4
		PI9.2. Phân tích và sắp xếp thông tin một cách logic để soạn thảo các văn bản có lập luận chặt chẽ, rõ ràng và chính xác, đáp ứng mục đích giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc.	4
10	**PLO10.01**	**Định hướng đào tạo: Biên-phiên dịch (Module 1) Xử lý và truyền tải hiệu quả thông điệp giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích; đánh giá sản phẩm dịch để đảm bảo độ chính xác, rõ ràng và phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp.**	**4**
		PI10.1.01. Thực hiện truyền tải thông điệp giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích một cách chính xác và hiệu quả.	4
		PI10.2.01. Đánh giá và đảm bảo chất lượng sản phẩm dịch theo các tiêu chuẩn chuyên môn và yêu cầu nghề nghiệp.	4
	PLO10.02	**Định hướng đào tạo: Phương pháp giảng dạy (Module 2)** **Thiết kế và triển khai kế hoạch, hoạt động dạy học; khai thác và sử dụng tài liệu giảng dạy; xây dựng công cụ kiểm tra đánh giá đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.**	**4**
		PI10.1.02. Thiết kế và tổ chức các hoạt động giảng dạy dựa trên việc tích hợp các phương pháp sư phạm hiện đại và nguồn học liệu đa phương tiện.	4

		PI10.2.02. Phát triển và sử dụng các công cụ kiểm tra, đánh giá người học đảm bảo tính khách quan và đáp ứng các chuẩn năng lực đầu ra.	4
	Mức tự chủ, trách nhiệm		
11	**PLO11**	**Chủ động lập kế hoạch công việc, quản lý nguồn lực và giám sát cơ bản; đồng thời thích ứng, sẵn sàng giải quyết các vấn đề phát sinh và làm việc hợp tác hiệu quả.**	**3**
		PI 11.1. Quản lý kế hoạch công việc cá nhân/nhóm một cách khoa học, phân bổ nguồn lực và giám sát tiến độ để đảm bảo mục tiêu đề ra.	3
		PI 11.2. Giải quyết linh hoạt các vấn đề phát sinh; thể hiện khả năng thích ứng với những thay đổi trong môi trường học thuật và nghề nghiệp.	3
		PI 11.3. Hợp tác hiệu quả trong môi trường làm việc nhóm; thể hiện trách nhiệm cá nhân đối với kết quả chung của tập thể.	3
12	**PLO12**	**Chủ động tìm hiểu và tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, an toàn và bảo vệ môi trường, chịu trách nhiệm về các quyết định và hành động của bản thân, tích cực tham gia vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng và xã hội.**	**3**
		PI12.1. Tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, và an toàn lao động trong quá trình thực hiện các quyết định chuyên môn.	3
		PI12.2. Chịu trách nhiệm và tham gia tích cực vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng hoặc xã hội.	3

2.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản *(theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT)* và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ ngoại ngữ 2 tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam *(theo thông tư Số: 33/2026/TT-BGDT)* và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

2.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh bậc đại học có khả năng làm việc trong các công ty, doanh nghiệp với các vị trí công việc như sau:

- **Các cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức xã hội**

Vị trí đảm nhiệm: Giáo viên, Phiên dịch, Thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông.

- **Các công ty du lịch**

Vị trí đảm nhiệm: Phiên dịch, hướng dẫn viên, thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông, quan hệ công chúng.

- **Các tổ chức của chính phủ, phi chính phủ vá tổ chức quốc tế**

Vị trí đảm nhiệm: Cán bộ chương trình, dự án, Phiên dịch, thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông.

- **Các công ty truyền thông**

Vị trí đảm nhiệm: Phiên dịch, thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông, biên dịch, phát thanh viên.

- **Các công ty, doanh nghiệp**

Vị trí đảm nhiệm: Thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông, phiên dịch, cán bộ kinh doanh.

2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự hoạch định kế hoạch đào tạo và tự đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; tự cập nhật kiến thức, tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên sâu về dịch thuật.
- Có đủ kiến thức và kỹ năng để có thể học lên bậc Thạc sĩ, tiến sĩ ngành Biên dịch - Phiên dịch, Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học Ứng dụng, Lý luận và Phương pháp giảng dạy và các chuyên ngành gần tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	**Chuẩn đầu ra của CTĐT**											
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
Mục tiêu chung Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nền tảng vững chắc về ngôn ngữ Anh, cùng năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới												

sáng tạo và thực hành nghề nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các công việc liên quan đến ngôn ngữ Anh bằng cách vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về trí tuệ nhân tạo, sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số.												
Mục tiêu cụ thể												
PO1	X											
PO2		X	X	X								
PO3					X	X	X					
PO4								X	X	X		
PO5											X	X

4. Khối lượng kiến thức toàn khoá

136 tín chỉ *(Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))*

Trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương: 34 tín chỉ

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 102 tín chỉ

- *Phần lý thuyết* *62 tín chỉ*
- *Phần thực hành, thực tập, đồ án* *31 tín chỉ*
- *Khoá luận tốt nghiệp* *9 tín chỉ*

5. Đối tượng tuyển sinh

Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

7. Cách thức đánh giá

Theo thang điểm 10**,** Theo thang điểm 4 và thang điểm chữ được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Nội dung chương trình

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
1. Kiến thức giáo dục đại cương (34 tín chỉ) *(Chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)*			**34**		
	1.1. Lý luận chính trị		**11**		
001535	1. Triết học Mác-Lênin	LLCT&PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001537	3. Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		**5**		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26, 8, 60)	x
000569	2. Soạn thảo văn bản	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
002969	3. Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	KHUD	1	(15, 0, 30)	x
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		**1**		
002967	1.Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	KHUD	1	(15, 0, 30)	x
	1.4. Ngoại ngữ		**12**		
001545	1. Tiếng Trung 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001894	2. Tiếng Trung 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001895	3. Tiếng Trung 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001896	4. Tiếng Trung 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
	1.5. Kiến thức bổ trợ *(Chọn 5 tín chỉ trong các học phần)*		**5**		
000493	1. Quản trị học	QT&MAR	2	(26, 8, 60)	x
001898	2. Kỹ năng thương lượng	QT&MAR	2	(21, 18, 60)	
001840	3. Kinh tế học đại cương	DLKS	2	(21, 18, 60)	

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
001899	4. Tổng quan du lịch	DLKS	2	(21, 18, 60)	
002151	5. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002166	6. Kỹ năng nghề nghiệp – NNA	NN	1	(15, 0, 30)	x
002129	7. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
	1.6. Giáo dục thể chất	**GDTC**	**4**		
000718	1.Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
000719	2.Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
000739	3.Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
000740	4.Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng	**GDQP**	**8**		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37, 16, 0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22, 16, 0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7, 16, 0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4, 56, 0)	x
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (102 tín chỉ)			**102**		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		**26**		
	2.1.1 Kiến thức bắt buộc		**17**		
003426	1. Dẫn luận ngôn ngữ học	NN	3	(33, 24, 90)	x
000571	2. Tiếng Việt thực hành	NN	2	(21, 18, 60)	x
002397	3. Ngữ pháp 1	NN	2	(21, 18, 60)	x
001397	4. Ngữ âm thực hành	NN	2	(21, 18, 60)	x
001622	5. Từ vựng - Ngữ nghĩa học	NN	3	(33, 24, 90)	x
003427	6. Ngôn ngữ học đối chiếu	NN	3	(33, 24, 90)	x
003428	7. Giao tiếp liên văn hoá	NN	2	(21, 18, 60)	x
	2.1.2. Kiến thức tự chọn		**9**		

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
	(Chọn 9 tín chỉ trong các học phần)				
001457	1. Ngữ pháp 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001658	2. Ngữ âm – Âm vị học	NN	2	(21, 18, 60)	x
001656	3. Đất nước học	NN	2	(21, 18, 60)	x
003429	4.Văn học Anh Mỹ	NN	3	(33, 24, 90)	
003430	5. Tiếng Anh ứng dụng trong phát triển bản thân và công việc	NN	2	(21, 18, 60)	x
	2.2. Kiến thức cốt lõi của ngành		**48**		
	2.2.1. Kiến thức bắt buộc		**30**		
001654	1. Nghe 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001653	2. Nói 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001652	3. Đọc 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001651	4. Viết 1	NN	3	(33, 24, 90)	x
001650	5. Nghe 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001649	6. Nói 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001648	7. Đọc 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001647	8. Viết 2	NN	3	(33, 24, 90)	x
001645	9. Nói 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001643	10. Viết 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
	2.2.2. Kiến thức tự chọn *(Chọn 18 tín chỉ trong các học phần)*		**18**		
001646	1. Nghe 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001644	2. Đọc 3	NN	3	(33, 24, 90)	x
001642	3. Nghe 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
001641	4. Nói 4	NN	3	(33, 24, 90)	x

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
001640	5. Đọc 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
002732	6. Viết 4	NN	3	(33, 24, 90)	x
001638	7. Nói trước công chúng	NN	3	(33, 24, 90)	
001635	8. Viết học thuật	NN	3	(33, 24, 90)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: **Tự chọn theo định hướng ứng dụng** *(Chọn theo Module)*		***28***		
	2.3.1. Module 1: Biên – phiên dịch		***28***		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		6		
003431	1. Biên dịch	NN	3	(33, 24, 90)	x
003432	2. Phiên dịch	NN	3	(33, 24, 90)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn *(Chọn 8 tín chỉ trong các học phần)*		8		
003433	1. Lý thuyết dịch	NN	3	(39, 12, 90)	x
003434	2. Hiệu đính bản dịch	NN	3	(33, 24, 90)	x
003435	3. Công nghệ trong dịch thuật	NN	2	(21, 18, 60)	x
002736	4. Phân tích diễn ngôn	NN	3	(33, 24, 90)	
001529	**Thực tập cuối khóa**	NN	5	(0, 300, 0)	x
001621	**Khóa luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh**	NN	9	(0, 540, 0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
003436	1. Chuyên đề Phiên dịch nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x
003437	2. Chuyên đề Biên dịch nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x
003438	3. Chuyên đề Ngữ pháp nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x
	2.3.2. Module 2: Phương pháp giảng dạy		***28***		

Mã học phần	*Học phần*	*Khoa/Bộ môn thực hiện*	*Số tín chỉ*	*Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)*	*Ghi chú*
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc		6		
001526	1. Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ	NN	3	(33, 24, 90)	x
001525	2. Phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ	NN	3	(33, 24, 90)	x
	2.3.2.2. Kiến thức tự chọn *(Chọn 8 tín chỉ trong các học phần)*		8		
001624	1. Lý luận và phương pháp giảng dạy	NN	3	(39, 12, 90)	x
001533	2. Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	NN	3	(33, 24, 90)	x
003439	3. Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	NN	2	(21, 18, 60)	x
002737	4. Thụ đắc ngôn ngữ	NN	3	(33, 24, 90)	
001529	**Thực tập cuối khóa**	NN	5	(0, 300, 0)	x
001621	**Khóa luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh**	NN	9	(0, 540, 0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
003440	1. Chuyên đề Phát triển chương trình dạy học Tiếng Anh	NN	3	(33, 24, 90)	x
003441	2. Chuyên đề Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy	NN	3	(33, 24, 90)	x
003438	3. Chuyên đề Ngữ pháp nâng cao	NN	3	(33, 24, 90)	x

Chú ý: Đánh dấu "x" vào mục ghi chú đối với các học phần dự kiến áp dụng cho đào tạo.

9. Hướng dẫn thực hiện

9.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:
  - Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.

- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:
  - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;
  - Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;
  - Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
  - Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
  - Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;
- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.
- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.
- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

9.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:
  - **Học kỳ I bao gồm các nội dung:**
    - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
    - Học tập: 15 tuần
    - thi học kỳ, dự trữ:
  - **Học kỳ II bao gồm các nội dung:**
    - Nghỉ tết: 2 tuần.
    - Sinh hoạt lớp, LĐ công ích: 1 tuần.
    - Học tập: 15 tuần
    - Thi học kỳ, dự trữ:

- Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)

o **Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:**

- Nghỉ hè.
- Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
- Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
- Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

o Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.

o Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

9.3. Chế độ công tác giảng viên

Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long